



xīn shén bù níng

心神不宁

idiom (adjective) · restless; uneasy

Example Sentences

Tā jīn tiān xīn shén bù níng zǒng shì zǒu shén.
他今天心神不宁，总是走神。

He is restless today and keeps zoning out.

Kǎo shì qián tā xīn shén bù níng zuò lì bù ān.
考试前她心神不宁，坐立不安。

Before the exam, she felt uneasy and couldn't sit still.

Trace each character, then write the word on your own.

心	心	心	心	心	心	心													
神	神	神	神	神	神	神	神	神	神	神	神								
不	不	不	不	不	不	不													
宁	宁	宁	宁	宁	宁	宁	宁												